

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường
Phường Mai, quận Đống Đa, TP.Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84.4) 35 772 047 Fax: (84.4) 35 772 046

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.767.947.741	129.300.707.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.140.593.782	7.050.652.189
1. Tiền	111		5.140.593.782	7.050.652.189
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.383.395.025	109.686.655.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.187.276.995	70.211.522.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.256.604.687	711.702.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	30.939.513.343	38.763.430.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.243.958.934	12.563.399.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	13.210.799.480	12.530.239.967
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	33.159.454	33.159.454
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+240+250+260)	200		141.733.885.118	144.597.236.433
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		810.000.000	750.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	810.000.000	750.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		101.860.750.272	106.147.187.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	101.860.750.272	106.147.187.652
- Nguyên giá	222		132.958.690.434	132.958.690.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.097.940.162)	(26.811.502.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.647.698.980	34.232.155.292
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	35.647.698.980	34.232.155.292
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.155.815.141	3.187.498.684
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.032.820.000	6.032.820.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.000.000.000	1.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.877.004.859)	(3.845.321.316)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.620.725	280.394.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	259.620.725	280.394.805
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.501.832.859	273.897.944.018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.493.682.619	110.696.837.029
I. Nợ ngắn hạn	310		93.927.160.874	100.907.097.894
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	41.630.684.798	40.284.810.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	729.242.848	237.700.589
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	1.135.174.925	1.492.065.602
4. Phải trả người lao động	314		1.138.013.801	4.108.462.416
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	88.382.214	181.457.549
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	15.413.340.677	7.106.394.835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	33.792.321.611	47.496.206.721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.566.521.745	9.789.739.135
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	8.566.521.745	9.789.739.135
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

5275-
 3 TY
 HÂN
 LOGISTIC
 NAM
 TP. H

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.008.150.240	163.201.106.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	159.008.150.240	163.201.106.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142.121.300.000	142.121.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(500.000.000)	(500.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.568.156.621	10.065.809.381
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		200.000.000	130.442.856
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.618.693.619	11.383.554.752
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		45.929.512	11.383.554.752
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.572.764.107	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.501.832.859	273.897.944.018

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi



CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84.4) 35 772 047 Fax: (84.4) 35 772 046

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2016

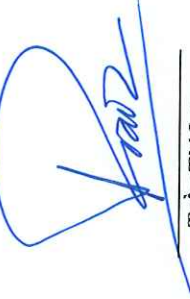
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.608.735.293.685	455.935.949.331	2.866.757.258.579	1.121.013.184.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.608.735.293.685	455.935.949.331	2.866.757.258.579	1.121.013.184.106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.601.192.392.913	448.940.542.895	2.853.700.395.445	1.107.029.759.252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.542.900.772	6.995.406.436	13.056.863.134	13.983.424.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	316.832.689	990.509.875	320.372.296	704.413.286
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.699.974.842	1.478.015.570	3.686.075.500	3.057.718.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.161.702.483	1.715.477.493	2.147.803.141	3.292.058.357
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.266.439.709	2.196.206.839	2.681.932.463	3.970.415.584
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30		3.893.318.910	4.311.693.902	7.009.227.467	7.659.704.454
11. Thu nhập khác	31		-	1.300.000	-	1.300.000
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	1.300.000	-	1.300.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3.893.318.910	4.312.993.902	7.009.227.467	7.661.004.454
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	803.735.766	947.358.879	1.436.463.360	1.691.415.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.089.583.144	3.365.635.023	5.572.764.107	5.969.589.376
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.6	172	188	347	372
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.6	172	188	347	372

Người lập biểu



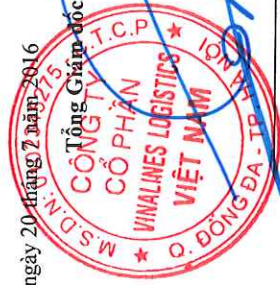
Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng



Trần Thị Loan

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016



Mai Lê Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS - VIỆT NAM
 Địa chỉ: Phòng 405, toà nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai,
 quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam
 Tel: (84.4) 35 772 047 Fax: (84.4) 35 772 046

Mẫu số B03-DN
 Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý II năm 2016
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	01		7.009.227.467	7.661.004.454
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.286.437.380	3.803.119.871
- Các khoản dự phòng	03		31.683.543	(240.682.961)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.331.541	(102.148.868)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(313.444.445)	(386.486.111)
- Chi phí lãi vay	06		2.147.803.141	3.292.058.357
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.193.038.627	14.026.864.742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.093.652.583	4.957.710.120
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.660.739.379)	(15.771.197.775)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.774.080	113.416.928
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.240.878.476)	(3.121.179.344)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1.856.401.444	1.691.475.862
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.200.642.856)	(655.789.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.061.606.023	1.241.300.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.415.543.688)	(4.183.921.602)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		683.722.222	745.208.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(731.821.466)	(3.438.713.269)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		68.938.358.887	98.641.957.718
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83.865.461.387)	(92.653.092.307)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(312.380.000)	(5.568.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.239.482.500)	420.690.411
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.909.697.943)	(1.776.722.200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.050.652.189	13.343.365.239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(360.464)	2.880.389
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.140.593.782	11.569.523.428

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc

Mai Lê Lợi

Lập, ngày 29 tháng 7 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, môi giới thương mại, đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Vận tải đa phương thức; vận tải hàng hóa, container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ, đường sắt, đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam có trụ sở chính tại P209 Tầng 2 Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên doanh này là dịch vụ kho bãi, phân phối, vận tải và đóng gói cho ngành công nghiệp mô tô và ô tô. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 49%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Hải Phòng	Tầng 4 – Tòa nhà Thành Đạt I, Số 3 Lê Thánh Tông, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	85 Đường số 45, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Lào Cai	Lô F9-F10 Cụm Công nghiệp Đông Phố Mới, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Văn phòng đại diện Công ty cổ phần Vinalines Logistics – Việt Nam tại Thành phố Móng Cái – Tỉnh Quảng Ninh	Thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 189 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 190 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản

phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty là các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-8

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

18. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.276.780.617	917.240.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.863.813.165	6.133.411.830
Cộng	<u>5.140.593.782</u>	<u>7.050.652.189</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>6.032.820.000</i>	<i>(3.877.004.859)</i>	<i>6.032.820.000</i>	<i>(3.845.321.316)</i>
Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (i)	6.032.820.000	(3.877.004.859)	6.032.820.000	(3.845.321.316)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>1.000.000.000</i>		<i>1.000.000.000</i>	
Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (ii)	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	<u>7.032.820.000</u>	<u>(3.877.004.859)</u>	<u>7.032.820.000</u>	<u>(3.845.321.316)</u>

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng kinh doanh nghiệp số 0105899472 ngày 05 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam 6.032.820.000 VND, tương đương 22,10% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc 1.000.000.000 VND, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	3.845.321.316	4.345.416.771
Trích lập dự phòng bổ sung	31.683.543	-
Hoàn nhập dự phòng		(240.682.961)
Số cuối kỳ	<u>3.877.004.859</u>	<u>4.104.733.810</u>

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty chỉ phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Honda”) là công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Honda</i>	6.950.698.495	12.499.564.341
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	1.414.207.823	1.670.081.472
Công ty TNHH Honda Vinalines Logistics Việt Nam	1.414.207.823	1.670.081.472
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	67.773.069.172	68.541.441.250
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh	186.385.437	4.001.416.620
Ka Chun Logistics And Trading Limited	13.238.994.105	25.141.965.300
Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Minh Đức	4.733.700.675	4.991.081.675
Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long	4.638.962.674	5.074.795.737
Công ty TNHH Đông Nam Á Lào Cai	4.265.465.600	6.156.343.400
Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	19.404.469.215	9.997.173.484
Các khách hàng khác	21.305.091.466	13.178.665.034
Cộng	<u>69.187.276.995</u>	<u>70.211.522.722</u>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.256.604.687	711.702.685
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tân Đạt	633.600.000	
Công ty Cổ phần Container Việt Nam		121.202.104
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế, Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam		79.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Chuyển giao công nghệ Xây dựng Tầm nhìn mới	90.000.000	90.000.000
Các nhà cung cấp khác	533.004.687	421.500.581
Cộng	<u>1.256.604.687</u>	<u>711.702.685</u>
5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác		
5a. Phải thu ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	30.939.513.343	38.763.430.568
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	37.888.889	408.166.666
Ký cược, ký quỹ	20.562.229.546	24.541.110.046
<i>Trong đó:</i>		
- Ký quỹ kinh doanh hàng	10.000.000.000	10.000.000.000

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>chuyển khẩu, hàng tạm nhập - tái xuất</i>				
- Ký cược mượn container cho các hãng tàu	10.454.603.706		14.433.484.206	
- Ký cược, ký quỹ khác	107.625.840		107.625.840	
Các khoản chi hộ	3.826.053.112		7.960.212.148	
<i>Trong đó phải thu các khoản chi hộ Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh</i>	2.581.078.898		7.785.853.086	
<i>Chi hộ cho các khách hàng khác</i>	1.244.974.214		174.359.062	
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi chi thừa	266.072.679		333.872.679	
Tạm ứng tiền làm hàng cho nhân viên	6.139.136.965		5.506.446.118	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	108.132.152		13.622.911	
Cộng	30.939.513.343		38.763.430.568	

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	810.000.000		750.000.000	
Ký cược, ký quỹ	810.000.000		750.000.000	
Cộng	810.000.000		750.000.000	

6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	68.050.274.559	22.833.990.820	41.123.312.774	951.112.281	132.958.690.434
Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
Số cuối kỳ	68.050.274.559	22.833.990.820	41.123.312.774	951.112.281	132.958.690.434
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				38.900.000	38.900.000
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.414.881.842	5.412.503.646	15.591.704.860	392.412.434	26.811.502.782
Khấu hao trong kỳ	1.503.482.838	637.960.374	2.086.950.054	58.044.114	4.286.437.380
Giảm trong kỳ				-	-
Số cuối kỳ	6.918.364.680	6.050.464.020	17.678.654.914	450.456.548	31.097.940.162
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.635.392.717	17.421.487.174	25.531.607.914	558.699.847	106.147.187.652
Số cuối kỳ	61.131.909.879	16.783.526.800	23.444.657.860	500.655.733	101.860.750.272
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 60.641.886.569 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	34.232.155.292	1.415.543.688		35.647.698.980
-Dự án Cảng Cái Lân	33.465.557.882	142.825.714		33.608.383.596
-Dự án Cảng nội địa ICD Lào Cai	426.561.734	935.261.485		1.361.823.219
-Dự án kho tại khu công nghệ cao Láng Hòa Lạc	324.126.585			324.126.585
-Dự án XDCT Cảng Nội Địa (ICD) mở rộng		337.456.489		337.456.489
-Dự án xây dựng khu kho bãi container logistics Quảng Ninh	15.909.091			15.909.091
Cộng	34.232.155.292	1.415.543.688		35.647.698.980

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	1.811.947.144	907.703.713
Tổng công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH một thành viên	1.811.947.144	907.703.713
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	39.818.737.654	39.377.106.469
Công ty TNHH Thăng Lợi	3.472.458.099	1.994.812.438
Công ty Cổ phần Việt Nhật JPWAY		525.800.000
Công ty TNHH Dịch vụ xuất nhập khẩu và vận tải Thành Nhân	6.718.110.002	4.483.160.000
Công ty Cổ phần vận tải quốc tế Thành An	4.767.245.300	7.784.535.000
Các nhà cung cấp khác	24.860.924.253	24.588.799.031
Cộng	41.630.684.798	40.284.810.182

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	729.242.848	237.700.589
Great Rich Marine Co., Limited	333.458.400	
Công ty SAM SUNG C & T Corporation	318.120.000	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng		109.220.000
Các khách hàng khác	77.664.448	128.480.589
Cộng	729.242.848	237.700.589

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Phải nộp</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.159.454		-		33.159.454	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			64.774.589	(64.774.589)		
Thuế xuất, nhập khẩu			69.401.345	(69.401.345)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.349.401.444	1.436.463.360	(1.856.401.444)	-	929.463.360
Thuế thu nhập cá nhân		118.340.452	313.621.328	(229.538.770)	-	202.423.010
Các loại thuế khác		24.323.706	20.727.089	(41.762.240)	-	3.288.555
- Thuế môn bài			6.000.000	(6.000.000)	-	-
- Thuế nhà thầu		24.323.706	14.727.089	(35.762.240)	-	3.288.555
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			8.194.300.000	(8.194.300.000)	-	-
Cộng	33.159.454	1.492.065.602	10.034.513.122	(10.391.403.799)	33.159.454	1.135.174.925

(*) Chi tiết số dư thuế GTGT tại Văn phòng và các chi nhánh như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	13.210.799.480	12.530.239.967
- Tại Văn phòng Công ty	5.312.969.118	4.827.240.604
- Tại Chi nhánh Hải Phòng	46.510.407	24.941.903
- Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	164.056.155	110.275.670
- Tại Chi nhánh Lào Cai	242.510.378	244.597.945
- Tại Chi nhánh Quảng Ninh	11.232.530	11.118.388
- Dự án của công ty	7.433.520.892	7.312.065.457
Thuế GTGT phải thu của nhà nước	33.159.454	33.159.454
- Tại Văn phòng Công ty	33.159.454	33.159.454

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.009.227.467	7.661.004.454	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	173.089.333	27.245.900	
- Các khoản điều chỉnh tăng	173.089.333	129.394.768	
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	95.828.280	129.394.768	
Lãi chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ trước	45.929.512		
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ trước	31.331.541		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(102.148.868)	
Lãi chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ này	-	(102.148.868)	
Thu nhập chịu thuế	7.182.316.800	7.688.250.354	
Thu nhập được miễn thuế	-	-	
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-	
Thu nhập tính thuế	7.182.316.800	7.688.250.354	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%	
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.436.463.360	1.691.415.078	

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi vay phải trả ngân hàng.

13. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	7.867.782.000	3.030.810.000
Tổng công ty Hàng Hải VN - Công ty TNHH một thành viên - Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.867.782.000	3.030.810.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	7.545.558.677	4.075.584.835
Kinh phí công đoàn		87.860
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.048.325.962	3.700.399.962
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	347.760.000	213.600.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	124.000	124.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	149.348.715	161.373.013
Cộng	<u>15.413.340.677</u>	<u>7.106.394.835</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

14a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	33.792.321.611	47.496.206.721
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.345.886.831	45.049.771.941
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽ⁱ⁾	29.073.669.556	27.672.806.670
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch ⁽ⁱⁱ⁾	2.272.217.275	17.376.965.271
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.14b)	2.446.434.780	2.446.434.780
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.530.434.780	1.530.434.780
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	916.000.000	916.000.000
Tổng cộng	<u>33.792.321.611</u>	<u>47.496.206.721</u>

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Chi nhánh Lào Cai (xem thuyết minh số V.7).
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Sở giao dịch để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất biến đổi được điều chỉnh định kỳ 3 tháng, thời hạn vay dưới 1 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 01 Quyền sử dụng đất số BU537408 tại nhà số 7 dãy E 181 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa (chủ sở hữu là Ông Mai Lê Lợi – Tổng Giám đốc Công ty), 10 đầu kéo FAW và 10 sơ mi rơ moóc sản xuất năm 2009 và phần dư của tài sản đảm bảo đang thế chấp của khoản tín dụng trung hạn hiện hành VIB

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	45.049.771.941	2.446.434.780	47.496.206.721
Số tiền vay phát sinh	68.938.358.887		68.938.358.887
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn		1.223.217.390	1.223.217.390
Số tiền vay đã trả	(82.642.243.997)	(1.223.217.390)	(83.865.461.387)
Số cuối kỳ	31.345.886.831	2.446.434.780	33.792.321.611

14b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	8.566.521.745	9.789.739.135
Vay dài hạn ngân hàng	8.566.521.745	9.789.739.135
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</i>	<i>5.356.521.745</i>	<i>6.121.739.135</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch</i>	<i>3.210.000.000</i>	<i>3.668.000.000</i>
Cộng	8.566.521.745	9.789.739.135

- (i) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/TH/2014/VCB.TX-VNLL tháng 10 năm 2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích "thanh toán một phần tiền Đầu tư đội xe vận chuyển Container miền Bắc theo hợp đồng mua bán số 03/2014/VNLL-MBTB ngày 11/09/2014 và 03/2014/VNLL-MBTB ngày 19/09/014. Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay theo thỏa thuận giữa Bên vay và VCB Thanh Xuân trong từng giai đoạn. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 141114/HĐTD-VINALINES LOGISTICS ngày 14 tháng 11 năm 2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam với mục đích: "đầu tư mua 04 xe ô tô đầu kéo và 04 sơ mi rơ moóc". Thời hạn khoản vay là 72 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo từ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Số cuối kỳ				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	6.886.956.525	1.530.434.780	5.356.521.745	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	4.126.000.000	916.000.000	3.210.000.000	
Cộng	11.012.956.525	2.446.434.780	8.566.521.745	
Số đầu năm				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	7.652.173.915	1.530.434.780	6.121.739.135	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch	4.584.000.000	916.000.000	3.668.000.000	
Cộng	12.236.173.915	2.446.434.780	9.789.739.135	

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân</u>	<u>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Sở Giao dịch</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	6.121.739.135	3.668.000.000	9.789.739.135
Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả	(765.217.390)	(458.000.000)	(1.223.217.390)
Số cuối kỳ	5.356.521.745	3.210.000.000	8.566.521.745

14c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405 tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	142.121.300.000	(500.000.000)	7.944.336.004	55.403.505	10.447.238.377	160.068.277.886
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	5.969.589.376	5.969.589.376
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	2.121.473.377	200.000.000	(3.366.173.377)	(1.044.700.000)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(7.081.065.000)	(7.081.065.000)
Chi quỹ trong năm trước	-	-	-	(57.589.875)	-	(57.589.875)
Số dư tại 30/06/2015	142.121.300.000	(500.000.000)	10.065.809.381	197.813.630	5.969.589.376	157.854.512.387
Số dư tại 01/01/2016	142.121.300.000	(500.000.000)	10.065.809.381	130.442.856	11.383.554.752	163.201.106.989
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	5.572.764.107	5.572.764.107
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	1.502.347.240	200.000.000	(2.840.347.240)	(1.138.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(8.497.278.000)	(8.497.278.000)
Chi quỹ trong kỳ này	-	-	-	(130.442.856)	-	(130.442.856)
Số dư tại 30/06/2015	142.121.300.000	(500.000.000)	11.568.156.621	200.000.000	5.618.693.619	159.008.150.240

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	80.616.200.000	80.616.200.000
Nhóm cổ đông pháp nhân	11.500.000.000	11.500.000.000
Nhóm cổ đông cá nhân	50.005.100.000	50.005.100.000
Cộng	142.121.300.000	142.121.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES LOGISTICS – VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 405 tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, số 01 phố Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.212.130	14.212.130
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.212.130	14.212.130
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50.000	50.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000	50.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu phổ thông	14.162.130	14.162.130
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 03 tháng 6 năm 2016 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 8.497.278.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 1.502.347.240
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	: 1.138.000.000
• Trích quỹ Hội đồng quản trị	: 200.000.000

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

16a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 12.214,12 USD (số đầu năm là 124.552,54 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan	2.804.520.895.391	992.363.648.205
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistics	62.236.363.188	128.649.535.901
Cộng	<u>2.866.757.258.579</u>	<u>1.121.013.184.106</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xuất hàng tạm nhập, tái xuất và kho ngoại quan	2.797.135.895.388	985.646.815.399
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistics	56.564.500.057	121.382.943.853
Cộng	2.853.700.395.445	1.107.029.759.252

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	313.444.445	386.486.111
Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng trở xuống	4.280.279	17.195.145
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		102.148.868
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.647.572	198.583.162
Cộng	320.372.296	704.413.286

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.147.803.141	3.292.058.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.475.257.275	5.755.396
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	31.331.541	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(240.682.961)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	31.683.543	
Chi phí tài chính khác		587.310
Cộng	3.686.075.500	3.057.718.102

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.778.327.709	1.987.399.153
Chi phí vật liệu quản lý	40.197.916	208.182.655
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.227.293	146.293.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.535.582	92.535.582
Thuế, phí và lệ phí	23.426.652	66.498.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.401.728	1.129.809.982
Các chi phí khác	219.815.583	339.696.033
Cộng	2.681.932.463	3.970.415.584

6. Lãi trên cổ phiếu

6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.572.764.107	5.969.589.376
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(557.300.000)	(596.900.000)
Trích quỹ HĐQT	(97.909.032)	(104.880.936)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	4.917.555.075	5.267.808.440
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.162.130	14.162.130
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	347	372

6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.940.214	354.476.349
Chi phí nhân công	9.169.842.801	9.639.387.382
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.286.437.380	3.803.119.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.245.068.804	158.898.356.638
Chi phí khác	302.210.153	406.194.518
Cộng	123.465.499.352	173.101.534.758

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Loan

Tổng Giám đốc



Mai Lê Lợi